

Số: 252 /KH-ĐN

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018-2019

I. CĂN CỨ VÀ BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1.1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

1.1.1. Kế hoạch phát triển 5 năm phát triển Trường Đại học Đại Nam giai đoạn 2012 – 2017

1.1.2. Các Bộ tiêu chuẩn kiểm định: Bộ tiêu chuẩn kiểm định của AUN-QA; Bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.1.3. Tình hình thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học 2017-2018 và thực trạng nguồn lực của Trường.

1.2. Dự báo bối cảnh phát triển

1.2.1. Hội nhập quốc tế và cách mạng 4.0 đang đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho các trường đại học trong việc lựa chọn ngành nghề đào tạo, phương pháp đào tạo, sản phẩm đào tạo để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp của môi trường giáo dục trong nước và quốc tế .

1.2.2. Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam tiếp tục có những đổi mới; luật giáo dục đại học sửa đổi bổ sung sắp ban hành đặc biệt là việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học sẽ là “cú hích” lớn tạo hành lang pháp lý để các trường đại học tăng quyền tự quyết trong quá trình phát triển. Trong điều kiện đó, việc đảm bảo các điều kiện về chất lượng đào tạo sẽ là một trong các yêu cầu quan trọng nhất để phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học.

1.2.3. Sau hơn 10 năm phát triển, Trường ĐHĐN đã đạt được một số kết quả phát triển ban đầu và tạo dựng được các điều kiện cần thiết cho sự phát triển ổn định và bền vững trong dài hạn.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC

2.1. Phương hướng phát triển

2.1.1. Duy trì quy mô đào tạo các ngành kinh tế, xã hội nhân văn, công nghệ, tập trung phát triển các nhà ngành chăm sóc sức khỏe cả về quy mô và chất lượng đào tạo. .



2.1.2. Tập trung nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao uy tín và thương hiệu của Trường Đại học Đại Nam. Thực hiện kiểm định chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.1.3. Phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đại học, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, động viên toàn thể cán bộ, giảng viên trong trường đoàn kết, hăng hái, say mê và sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Trường.

2.1.4. Luôn luôn coi việc thu hút, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện tiên quyết để trường có thể thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

2.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy, tăng tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyển sinh nhằm giữ quy mô tuyển sinh của các ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, các ngành Công nghệ đồng thời tăng quy mô và chất lượng tuyển sinh khối ngành sức khỏe (Dược, Điều dưỡng); đẩy nhanh tiến độ mở mới ngành Y Đa khoa
- Mở rộng liên kết nhà trường với các tổ chức trong nước và quốc tế để triển khai mở ngành đào tạo Tiếng Hàn, Tiếng Nhật và giáo dục mầm non, triển khai thực tập tại Nhật Bản cho sinh viên Khoa Điều dưỡng
- Nâng cao chất lượng và tính thực tiễn của các đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Ưu tiên các đề tài ứng dụng cho khối ngành sức khỏe

III. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2018-2019

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017-2018	Kế hoạch 2018-2019	Ghi chú
I	ĐÀO TẠO				
1.1	Tuyển sinh				
	a) Đại học	SV	718	1530	
	b) Sau đại học				
	- Thạc sĩ	HV	125	110	
1.2	Quy mô đào tạo các hệ		4985		
	Trình độ Thạc sĩ	HV	568		

	Trình độ đại học	SV	3303		
	Trình độ liên thông	SV	1114		
1.3	Tốt nghiệp				
	a) Tỷ lệ SV tốt nghiệp	%	66,34%	65%	
	- Tỷ lệ SV tốt nghiệp đạt loại khá trở lên	%	63,31%	65%	
	b) Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên				
	Trình độ Đại học	năm			
	a) Hệ đào tạo 4 năm	năm	4,1	4,1	
	b) Hệ đào tạo 5 năm	năm		5,1	
1.4	Việc làm				
A	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường	%	86,35%	85%	
	Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 1 năm ra trường	%	47%	45%	
B	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 3 năm ra trường	%	97%	95%	
	Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 3 năm ra trường	%	76%	75%	
1.5	Ngành/ chuyên ngành đào tạo				
	Số chuyên ngành đào tạo trình độ đại học mở mới	CN		3	
	Số chuyên ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ mở mới	CN		2	
1.6	Số chương trình đào tạo rà soát được ban hành				
	Thạc sĩ	CT	3		
	Cử nhân	CT	11	2	
	Liên thông	CT		2	
1.7	Đào tạo theo phương thức tín chỉ				
	Số ĐCMH theo tín chỉ trình độ Thạc sĩ được ban hành	ĐC	42		

	Số ĐCMH theo tín chỉ trình độ cử nhân được ban hành	ĐC	390	76	
	Số ĐCMH theo tín chỉ trình độ liên thông được ban hành	ĐC		82	
1.8	Giáo trình, học liệu				
	a) Số giáo trình được biên soạn	Cuốn			
	b) Số sách CK được biên soạn	Cuốn			
	c) Số đầu sách được mua ở nước ngoài	Cuốn			
1.9	Đào tạo phục vụ cộng đồng				
	Số lượng chương trình đào tạo theo hướng tích cực đem lại lợi ích cho xã hội	CT		5	
	Đào tạo các khóa học ngắn hạn	KH/năm		10	
1.10	Tư vấn chia sẻ kinh nghiệm				
	Hội thảo	HT/năm		2	
	Tư vấn hướng nghiệp	Lần/năm		2	
II	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC				
2.1	Đề tài NCKH giảng viên	ĐT			
	Đề tài NCKH cấp trường	ĐT		21	
	Đề tài NCKH cấp khoa	ĐT		6	
2.2	Xuất bản tạp chí	Bài			
	Tạp chí quốc tế	Bài			
	Tạp chí trong nước	Bài		5	
	Kỷ yếu hội thảo quốc tế	Bài			
	Kỷ yếu hội thảo trong nước	Bài			
2.3	Giáo trình, tài liệu tham khảo			7	
	Giáo trình	GT		3	
	Tài liệu tham khảo	TL		4	
2.4	Hội thảo, Hội nghị khoa học			32	
	a) Số Hội thảo trong nước và quốc tế được tổ chức	HT			

	- Hội thảo quốc gia				
	- Hội thảo quốc tế				
	b) Số Hội thảo cấp trường	HT		2	
	c) Số Hội thảo cấp khoa	HT		30	
	d) Số kỷ yếu Hội thảo được xuất bản	Kỷ yếu			
2.5	Nghiên cứu khoa học sinh viên				
	a) Số công trình NCKH của SV	CT		68	
	b) Giải thưởng SV NCKH	GT		40	
2.6	Ứng dụng, chuyển giao kết quả NCKH				
	Số công trình NCKH có kết quả NC có địa chỉ ứng dụng và chuyển giao	CT			
2.7	Nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng				
	Đối với giảng viên	ĐT/năm		1	
	Đối với sinh viên	ĐT/năm		30	
III	HỢP TÁC QUỐC TẾ				
3.1	Phát triển đối tác				
	a) Số đối tác quốc tế ký thỏa thuận hợp tác	đối tác		5	
	b) Số đối tác trong nước ký thỏa thuận hợp tác	đối tác			
3.2	Trao đổi giảng viên, sinh viên				
	a) Số lượt GV, CB tham gia các chương trình trao đổi hợp tác với đối tác	lượt			
	- Trong nước				
	- Quốc tế				
	b) Số lượt SV tham gia các chương trình trao đổi hợp tác với đối tác	lượt		2	

	c) Số lượt chuyên gia nước ngoài đến NC và giảng dạy tại Trường	lượt			
	d) Số lượt SV quốc tế trao đổi thực tập, thực tế tại Trường	lượt			
IV	TỔ CHỨC NHÂN SỰ				
4.1	Bộ máy tổ chức				
	Số đơn vị được thành lập mới	ĐV	2	2	
4.2	Công tác bổ nhiệm				
	Chức danh BGH, Trưởng khoa, phòng, trung tâm, viện	Ng	3	1	
	Chức danh Phó Trưởng khoa, phòng, trung tâm, viện	Ng	6	1	
4.3	Thu hút và tuyển dụng cán bộ				
	Tuyển lãnh đạo quản lý	Ng	14	5	
	Tuyển GV có trình độ Tiến sĩ	Ng	8	5	
	Tuyển GV có trình độ Thạc sĩ	Ng	19	20	
	Tuyển cán bộ nhân viên làm công tác chuyên môn	Ng	80	35	
4.4	Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển cán bộ				
	Cử cán bộ, giảng viên đi học Thạc sĩ trở lên	CB	2	1	
	Cán bộ, giảng viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng từ Thạc sĩ trở lên	CB	13		
	Cử hoặc tổ chức để cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng và phát triển chuyên môn	lượt	369		
V	ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG				
5.1	Kiểm định chất lượng				
	a) Đánh giá ngoài kiểm định chất lượng CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	BC		1	

	b) Số CTĐT được tự đánh giá (nội bộ) hướng tới kiểm định chất lượng theo AUN	CT		0	
5.2	Điều tra, khảo sát				
	a) Số cuộc điều tra khảo sát người học về hoạt động giảng dạy	cuộc	4	4	
	b) Số cuộc điều tra khảo sát cựu sinh viên về việc làm	cuộc	1	1	
	c) Số cuộc điều tra SV về CSVC phục vụ học tập	cuộc	1	1	
	d) Khảo sát bạn đọc về phục vụ của thư viện	cuộc	1	1	
5.3.	Khảo thí				
	a) Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi tự luận		40	25	
	b) Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		8	10	
VI	TRUYỀN THÔNG				
6.1	Truyền thông				
	a) Số sự kiện PR được tổ chức	sự kiện	41		
	b) Số tin/ bài đăng trên website khác	tin/bài	258		
6.2	Hoạt động công tác đoàn và phong trào trọng tâm	CT	8		
6.3	Các hoạt động thiện nguyện	Số HĐ	7	10 - 15	

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

4.1. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh dựa trên niềm tin của người học đối với Nhà trường. Xây dựng các chế độ khuyến khích phù hợp để thu hút học sinh giỏi lựa chọn Trường Đại học Đại Nam

4.2. Ký kết hợp tác toàn diện với doanh nghiệp du lịch để đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo gắn đào tạo với hoạt động thực tiễn

4.3. Tiếp tục tạo dựng môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tinh thần văn hoá cộng đồng và phát triển thương hiệu của nhà trường.

4.4. Tổ chức điều chỉnh các chương trình đào tạo để đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội và phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ, hướng đến việc tiệm cận với trình độ các trường đại học tiên tiến khu vực và thế giới

4.5. Tổ chức quản lý chặt chẽ quá trình đào tạo: Quản lý giảng dạy, học tập, thi, kiểm tra; tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, của cựu sinh viên về chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra, nhu cầu việc làm, kết quả tìm kiếm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

4.6. Tăng cường hơn nữa tính chủ động và trách nhiệm của khoa/viện/trung tâm trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 được quán triệt tới tất cả các đơn vị, cán bộ, sinh viên của Trường Đại học Đại Nam.

5.2. Trường các Phòng/Ban/Bộ phận/ Khoa/ Trung tâm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng lộ trình và sản phẩm cam kết.

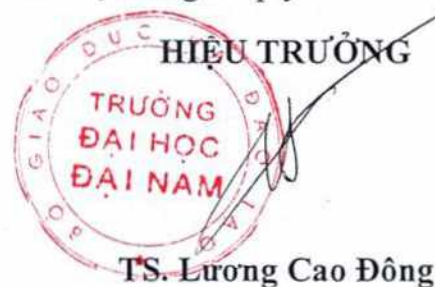
5.3. Định kỳ hàng tháng/ quý/ năm các Phòng/ Bộ phận chức năng/Trung tâm gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo mảng hoạt động đơn vị về Phòng Hành chính – Quản trị để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng.

5.4. Ban giám hiệu chỉ đạo quyết liệt, tổ chức và giám sát thực hiện dứt điểm từng nhiệm vụ, phấn đấu đạt chỉ tiêu KHNV đã đề ra.

5.5. Trong quá trình thực hiện KHNV năm học, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị cần báo cáo Ban Giám hiệu kịp thời để chỉ đạo và giải quyết.

Nơi nhận:

- HĐQT, BGH (để b/c)
- Các Phó HT (chỉ đạo thực hiện)
- Các Khoa/ Trung tâm/ Phòng/ Ban/ Bộ phận (thực hiện)
- Lưu: VT./.

**HIỆU TRƯỞNG**
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐẠI NAM
TS. Lương Cao Đông